

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ I NĂM 2016**

THÁNG 04 NĂM 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 29

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		94.221.086.591	88.385.554.825
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	30.810.299.223	9.578.298.736
1 Tiền	111		13.463.299.223	3.681.561.486
2 Các khoản tương đương tiền	112		17.347.000.000	5.896.737.250
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	-	210.000.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	210.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.199.447.780	61.544.558.814
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27.297.899.875	50.241.146.064
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.088.923.433	3.174.387.165
3 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		470.276.881	470.276.881
4 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		280.600.000	280.600.000
5 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.	11.843.691.416	8.160.092.529
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(781.943.825)	(781.943.825)
IV Hàng tồn kho	140		19.876.153.781	16.182.333.233
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	19.876.153.781	16.182.333.233
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		335.185.807	870.364.042
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		108.638.830	582.151.207
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		226.546.977	288.212.835
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		39.459.482.638	40.190.213.865
I Các khoản phải thu dài hạn	210		402.756.000	376.708.000
1 Phải thu dài hạn khác	216		402.756.000	376.708.000
II Tài sản cố định	220		26.834.193.283	27.557.214.669
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	26.736.912.042	27.456.245.927
- Nguyên giá	222		60.661.348.298	60.661.348.298
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.924.436.256)	(33.205.102.371)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	97.281.241	100.968.742
- Nguyên giá	228		321.393.864	321.393.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(224.112.623)	(220.425.122)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		700.000.000	700.000.000
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7.	700.000.000	700.000.000
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.717.640.966	6.617.055.055
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VII.2	6.717.640.966	6.617.055.055
VI Tài sản dài hạn khác	260		4.804.892.389	4.939.236.141
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	4.667.490.800	4.800.373.542
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		137.401.589	138.862.599
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	270		133.680.569.229	128.575.768.690

(Các thuyết minh từ trang 7 đến 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		56.204.376.033	49.772.349.662
I Nợ ngắn hạn	310		54.280.110.033	47.753.649.662
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		13.566.944.555	26.788.406.152
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.995.301.337	84.282.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10.	2.176.102.649	1.733.754.294
4 Phải trả người lao động	314		1.552.053.742	5.463.997.268
5 Chi phí phải trả	315	V.11.	671.798.719	646.779.273
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		173.639.786	173.639.786
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		84.010.000	162.700.000
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.	2.538.934.945	2.517.895.120
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9.	29.767.794.754	9.288.669.223
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		753.529.546	893.526.546
II Nợ dài hạn	330		1.924.266.000	2.018.700.000
1 Phải trả dài hạn khác	337		130.000.000	130.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.794.266.000	1.888.700.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		77.476.193.196	78.803.419.028
I Vốn chủ sở hữu	410		77.476.193.196	78.803.419.028
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13.	45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.13.	200.264.000	200.264.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.13.	5.338.982.557	5.338.982.557
4 Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.13.	(55.530.000)	(55.530.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13.	7.066.251.682	7.066.251.683
6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.13.	617.372.380	905.092.380
7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13.	(612.245.769)	915.814.070
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		915.814.070	(7.639.095.114)
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(1.528.059.839)	8.554.909.184
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		19.574.138.346	19.085.584.338
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		133.680.569.229	128.575.768.690

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiên

(Các thuyết minh từ trang 7 đến 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND


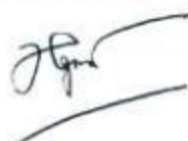
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	14.620.880.918	8.417.890.820	14.620.880.918	8.417.890.820
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		14.620.880.918	8.417.890.820	14.620.880.918	8.417.890.820
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.15.	10.378.657.624	6.076.283.223	10.378.657.624	6.076.283.223
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.242.223.294	2.341.607.597	4.242.223.294	2.341.607.597
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16.	119.873.775	85.645.108	119.873.775	85.645.108
7 Chi phí tài chính	22	VI.17.	353.415.719	318.784.437	353.415.719	318.784.437
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		285.993.742	293.219.495	285.993.742	293.219.495
8 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		100.585.911	(53.606.162)	100.585.911	(53.606.162)
9 Chi phí bán hàng	25	VI.20.	2.598.594.872	3.159.913.640	2.598.594.872	3.159.913.640
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.21.	2.243.099.974	2.147.667.487	2.243.099.974	2.147.667.487
11 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(732.427.585)	(3.252.719.021)	(732.427.585)	(3.252.719.021)
12 Thu nhập khác	31		-	1.060.000	-	1.060.000
13 Chi phí khác	32		270.981	2.331.962	270.981	2.331.962
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(270.981)	(1.271.962)	(270.981)	(1.271.962)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(732.698.566)	(3.253.990.983)	(732.698.566)	(3.253.990.983)
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		305.346.255	119.229.448	305.346.255	119.229.448
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.461.010	-	1.461.010	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		(1.039.505.831)	(3.373.220.431)	(1.039.505.831)	(3.373.220.431)
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(1.528.059.839)	(3.463.926.591)	(1.528.059.839)	(3.463.926.591)
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		488.554.008	90.706.160	488.554.008	90.706.160
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang



Tổng Giám đốc

Lê Xuân Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(732.698.566)	(3.253.990.983)
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	723.021.385	680.033.283
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	180.507	(120.279)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(220.459.686)	(55.459.253)
- Chi phí lãi vay	06	285.993.742	293.219.495
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	56.037.382	(2.336.317.737)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18.864.873.160	44.503.460.879
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.693.820.548)	(1.252.538.513)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14.431.759.549)	(36.464.261.099)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	606.395.119	427.047.845
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(216.228.465)	(293.219.495)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(270.361.411)	(1.061.417.492)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	210.000.000	85.034.785
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(397.520.000)	(221.302.277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	727.615.688	3.386.486.896
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(58.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	5.942.528.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	55.459.253
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	119.873.775	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	119.873.775	5.939.987.253

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
 (tiếp theo)

III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	23.652.328.414	1.989.100.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.267.636.883)	(10.010.663.935)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.384.691.531	(8.021.563.935)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	21.232.180.994	1.304.910.214
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.578.298.736	5.037.059.226
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(180.507)	120.279
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	30.810.299.223	6.342.089.719

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0301888195 ngày 16/06/2015 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

1. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
2. Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
3. Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động;
4. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
5. Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
6. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
7. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
8. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện tử. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
9. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
10. Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
11. Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet;
12. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
13. In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

14. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
15. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
16. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
17. Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
18. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
19. Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
20. Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
21. Cổng thông tin. Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
22. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
23. Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
24. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Q.10, Tp. HCM
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08. 3830 0253

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh

Danh sách các Công ty liên kết:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ công nghệ Sao Bắc Đẩu	30%	30%	GH số T3 - B4L, Tầng hầm, Tòa nhà Topaz, Số 92 Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 Năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Tại thời điểm 31/03/2016, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
Phần mềm kế toán	5
Phần mềm Text to speech 2.0 (T2S)	3

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công trình xây dựng nhà xưởng trên lô đất 5.000 mét vuông tại khu Công nghệ cao và được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất khu công nghệ cao từ năm 2016 đến năm 2044 và các khoản chi phí trả trước khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí liên quan đến văn phòng đại diện tại Hà Nội. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Đến thời điểm 31/03/2016 Công ty không còn các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ và không có khoản phải trả cần lập dự phòng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả Công ty TNHH Xây lắp Viễn Thông Ngọc Tiên - Dự án liên doanh 290 Vinaphone (Site survey, BSC và BTS); chi phí phải trả Công ty TNHH Vận tải Thương mại Bằng Phú - chi phí bảo dưỡng máy phát điện, ACCU và máy lạnh cho VNS 16 thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê thiết bị.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện tại ngày 31/03/2016 gồm: doanh thu cho thuê thiết bị máy hàn quang IFS-10 và 100% doanh thu dịch vụ cho thuê phần cứng và phần mềm HTTĐV-PABX viễn thông Thanh Hóa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông ...;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, chi phí mở bảo lãnh ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nhân viên, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hành, chi phí quảng cáo tiếp thị, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác; 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông; không chịu thuế đối với hoạt động cho thuê phần mềm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
a. Phân loại theo tính chất				
Tiền mặt		17.155.856		659.041.281
Tiền gửi ngân hàng		13.446.143.367		3.022.520.205
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn đến 3 tháng)		17.347.000.000		5.896.737.250
Cộng		30.810.299.223		9.578.298.736
b. Phân loại theo bộ phận				
Công ty CP Viễn thông VTC		21.269.043.875		5.916.837.003
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh		9.541.255.348		3.661.461.733
Cộng		30.810.299.223		9.578.298.736
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a. Phân loại theo tính chất				
	31/03/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn			210.000.000	210.000.000
Cộng	0	0	210.000.000	210.000.000
b. Phân loại theo bộ phận				
Công ty CP Viễn thông VTC			-	210.000.000
Cộng			-	210.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác				
	31/03/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
a. Phân loại theo tính chất				
Phải thu khác		621.752.449		522.134.448
Tạm ứng		10.483.629.584		6.223.244.974
Ký quỹ ký cược ngắn hạn		738.309.383		1.414.713.107
Cộng		11.843.691.416		8.160.092.529
b. Phân loại theo bộ phận				
Công ty CP Viễn thông VTC		11.253.824.310		7.339.169.707
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh		589.867.106		820.922.822
Cộng		11.843.691.416		8.160.092.529

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

4. Hàng tồn kho	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Nguyên liệu, vật liệu	2.167.950.705	2.559.249.124
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.772.000.932	9.828.264.247
Thành phẩm	91.781.793	91.781.793
Hàng hoá	3.511.540.075	3.602.246.410
Hàng gửi đi bán	2.332.880.276	100.791.659
Cộng giá gốc hàng tồn kho	19.876.153.781	16.182.333.233
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	13.665.653.641	9.699.705.426
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	6.210.500.140	6.482.627.807
Cộng giá gốc hàng tồn kho	19.876.153.781	16.182.333.233

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Số 750 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM

Tel: 08. 3833 1106

Fax: 08.3830 0253

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016

đến ngày 31/03/2016

Mẫu số 09a - DN/HN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**a. Phân loại theo tính chất**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2016	23.833.792.553	28.324.542.102	7.628.655.145	839.358.498	35.000.000	60.661.348.298
Mua trong kỳ						-
Giảm khác (*)						-
Số dư ngày 31/03/2016	23.833.792.553	28.324.542.102	7.628.655.145	839.358.498	35.000.000	60.661.348.298
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2016	4.926.429.731	23.871.366.349	3.567.902.812	804.403.479	35.000.000	33.205.102.371
Khấu hao trong kỳ	270.576.223	318.089.269	127.712.256	2.956.137		719.333.885
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Giảm khác (*)						-
Số dư ngày 31/03/2016	5.197.005.954	24.189.455.618	3.695.615.068	807.359.616	35.000.000	33.924.436.256
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	18.907.362.822	4.453.175.753	4.060.752.333	34.955.019	-	27.456.245.927
Tại ngày 31/03/2016	18.636.786.599	4.135.086.484	3.933.040.077	31.998.882	-	26.736.912.042

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

b. Phân loại theo bộ phận

Đơn vị tính: VND

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	60.661.348.298	-	-	60.661.348.298
VTC	13.128.976.322			13.128.976.322
STID	47.532.371.976			47.532.371.976
Khấu hao lũy kế	33.205.102.371	719.333.885	-	33.924.436.256
VTC	9.372.431.346	140.948.060		9.513.379.406
STID	23.832.671.025	578.385.825		24.411.056.850
Giá trị còn lại	27.456.245.927			26.736.912.042
VTC	3.756.544.976			3.615.596.916
STID	23.699.700.951			23.121.315.126

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

a. Phân loại theo tính chất

Chỉ tiêu	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2016	321.393.864	321.393.864
Mua trong năm		-
Số dư ngày 31/03/2016	321.393.864	321.393.864
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2016	220.425.122	220.425.122
Khấu hao trong kỳ	3.687.501	3.687.501
Số dư ngày 31/03/2016	224.112.623	224.112.623
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	100.968.742	100.968.742
Tại ngày 31/03/2016	97.281.241	97.281.241

b. Phân loại theo bộ phận

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	321.393.864	-	-	321.393.864
VTC	266.393.864			266.393.864
STID	55.000.000			55.000.000
Khấu hao lũy kế	220.425.122	3.687.501	-	224.112.623
VTC	206.675.114	1.968.750		208.643.864
STID	13.750.008	1.718.751		15.468.759
Giá trị còn lại	100.968.742			97.281.241
VTC	59.718.750			57.750.000
STID	41.249.992			39.531.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)**(tiếp theo)*

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng trên lô đất 5.000 m2 tại khu công nghệ cao	700.000.000	700.000.000
Cộng	700.000.000	700.000.000
b. Phân loại theo bộ phận		
VTC	700.000.000	700.000.000
Cộng	700.000.000	700.000.000
8. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2016 tới 2044 của VTC	1.481.451.543	1.494.333.731
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2016 tới 2044 của STID	2.017.041.182	2.029.653.218
Chi phí ISO	22.783.331	27.681.248
Công cụ, dụng cụ	1.146.214.744	1.248.705.345
Cộng	4.667.490.800	4.800.373.542
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	2.627.666.287	2.743.039.076
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	2.039.824.513	2.057.334.466
Cộng	4.667.490.800	4.800.373.542

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP.HCM

Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08. 3830 0253

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016

đến ngày 31/03/2016

Mẫu số B 09a - DN/HN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Vay và nợ thuê tài chính****a. Phân loại theo tính chất**

	01/01/2016		Trong năm		31/03/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.1) Vay ngắn hạn	9.288.669.223	9.288.669.223	23.652.328.414	3.173.202.883	29.767.794.754	29.767.794.754
Vay ngân hàng	2.838.669.223	2.838.669.223	18.932.328.414	1.273.202.883	20.497.794.754	20.497.794.754
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Chợ Lớn (1)	1.387.271.964	1.387.271.964	18.305.526.356	677.600.883	19.015.197.437	19.015.197.437
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (2)	1.451.397.259	1.451.397.259	626.802.058	595.602.000	1.482.597.317	1.482.597.317
Vay cá nhân (3)	6.450.000.000	6.450.000.000	4.720.000.000	1.900.000.000	9.270.000.000	9.270.000.000
a.2) Vay dài hạn	1.888.700.000	1.888.700.000	-	94.434.000	1.794.266.000	1.794.266.000
Vay ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở Giao Dịch 2 (4)	1.888.700.000	1.888.700.000	-	94.434.000	1.794.266.000	1.794.266.000
Tổng cộng	11.177.369.223	11.177.369.223	23.652.328.414	3.267.636.883	31.562.060.754	31.562.060.754

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1118/2016/6690764/HĐTD ngày 24/03/2016, hạn mức cấp tín dụng: 60.000.000.000 VND (thời hạn hiệu lực: 12 tháng, lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ), thời hạn vay là 5 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất vay 7%/năm, mục đích vay để thanh toán lương, thanh toán tiền mua hàng hóa; tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm toàn bộ tài sản được liệt kê tại hợp đồng tín dụng hạn mức.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng cấp tín dụng số 16926,15,103,2344761.TD ngày 26/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND (thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 31/08/2016), thời hạn vay: tối đa 4 tháng/khế ước, lãi suất vay được xác định trong từng đề nghị giải ngân kèm kế ước nhận nợ, mục đích vay để chi trả lương cán bộ công nhân viên năm 2015-2016; tài sản đảm bảo khoản vay: tín chấp và thế chấp các khoản phải thu.

(3) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 3 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng cấp tín dụng số 31991.15.103.2344761.TD ngày 20/11/2015, giá trị hạn mức tín dụng: 1.888.700.000 VND, thời hạn vay đến ngày 20/11/2020, mục đích vay mua ô tô mới 100% theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 1620-261015/HĐMB-TPMH ngày 26/10/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	31.562.060.754	11.177.369.223
Cộng	31.562.060.754	11.177.369.223
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thuế GTGT đầu ra	1.528.595.521	1.162.786.413
Thuế thu nhập doanh nghiệp	577.960.191	542.975.347
Thuế thu nhập cá nhân	63.912.876	17.962.444
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.030.090
Cộng	2.176.102.649	1.733.754.294
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	1.488.222.924	1.479.160.470
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	687.879.725	254.593.824
Cộng	2.176.102.649	1.733.754.294
11. Chi phí phải trả	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Dự án LD 290 Vinaphone (Site survey + BSC + BTS)	208.704.900	208.704.900
Chi phí khác	4.168.000	69.168.000
Chi phí kiểm toán 2015	65.000.000	-
Lãi vay cá nhân phải trả	393.925.819	368.906.373
Cộng	671.798.719	646.779.273
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	671.798.719	646.779.273
Cộng	671.798.719	646.779.273
12. Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Kinh phí công đoàn	689.965.469	649.047.124
Bảo hiểm xã hội	372.501.608	199.959.918
Bảo hiểm y tế	72.084.836	35.907.897
Phải trả chi phí khoán dự án	29.950.013	
Bảo hiểm thất nghiệp	29.578.921	15.935.291
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.344.854.098	1.617.044.890
Cộng	2.538.934.945	2.517.895.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)**(tiếp theo)***b. Phân loại theo bộ phận**

Công ty CP Viễn thông VTC	2.130.009.373	2.188.281.298
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	408.925.572	329.613.822
Cộng	2.538.934.945	2.517.895.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ của Công ty	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	2	3	4	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2015	45.346.960.000	200.264.000	5.338.982.557	(55.530.000)	8.125.779.820	(6.279.855.042)	52.676.601.335
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7.682.592.641	7.682.592.641
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	313.841.728	-	313.841.728
- Tăng khác	-	-	-	-	-	469.759.928	469.759.928
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(468.277.486)	(956.683.457)	(1.424.960.943)
Số dư tại ngày 31/12/2015	45.346.960.000	200.264.000	5.338.982.557	(55.530.000)	7.971.344.062	915.814.070	59.717.834.689
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(1.528.059.839)	(1.528.059.839)
- Giảm khác	-	-	-	-	(287.720.000)	-	(287.720.000)
Số dư tại ngày 31/03/2016	45.346.960.000	200.264.000	5.338.982.557	(55.530.000)	7.683.624.062	(612.245.769)	57.902.054.850
Lợi ích cổ đông không kiểm soát							19.574.138.346
Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/03/2016							77.476.193.196

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các cổ đông	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

13.4. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Chưa công bố

13.5. Cổ phiếu

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

13.6. Các quỹ của Công ty

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.066.251.682	7.066.251.683
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	617.372.380	905.092.380
Cộng	7.683.624.062	7.971.344.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ khuyến mãi khách hàng, dùng để tổ chức hội nghị, hội họp liên quan đến khách hàng hằng năm và thưởng cho các cá nhân, đơn vị bên ngoài có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện kinh tế của hợp đồng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Doanh thu bán hàng hoá	-	236.344.200
Doanh thu bán thành phẩm	14.113.983.652	7.906.535.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	183.152.871	85.705.100
Doanh thu hoạt động khác	323.744.395	189.306.520
Cộng	14.620.880.918	8.417.890.820
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	261.842.871	477.759.300
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	14.359.038.047	7.940.131.520
Cộng	14.620.880.918	8.417.890.820

15. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Giá vốn hàng hoá	36.362.713	232.847.843
Giá vốn thành phẩm	9.954.863.918	5.271.301.761
Giá vốn cung cấp dịch vụ	205.392.512	300.321.168
Giá vốn khác	182.038.481	271.812.451
Cộng	10.378.657.624	6.076.283.223
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	256.717.512	761.382.831
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	10.121.940.112	5.314.900.392
Cộng	10.378.657.624	6.076.283.223

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

16. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	119.873.775	84.521.984
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1.123.124
Cộng	119.873.775	85.645.108
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	27.699.660	54.414.128
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	92.174.115	31.227.718
Công ty CP Công nghệ Tích Hợp	-	3.262
Cộng	119.873.775	85.645.108
17. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền vay	285.993.742	293.219.495
Lỗ chênh lệch tỷ giá	180.507	920.962
Chi phí tài chính khác	67.241.470	24.643.980
Cộng	353.415.719	318.784.437
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	353.235.212	272.401.112
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	180.507	46.383.325
Cộng	353.415.719	318.784.437
18. Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Các chi phí khác	270.981	2.331.962
Cộng	270.981	2.331.962
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	270.981	2.331.962
Cộng	270.981	2.331.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

19. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí nhân viên	1.047.792.831	1.020.302.703
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	21.994.754	66.193.449
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.363.636	11.363.637
Chi phí bảo hành	22.009.000	
Chi phí tiếp thị, hoa hồng	379.905.708	107.067.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	853.708.296	1.346.091.539
Chi phí bằng tiền khác	261.820.647	608.894.812
Cộng	2.598.594.872	3.159.913.640
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	727.374.263	1.828.251.918
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	1.871.220.609	1.331.661.722
Cộng	2.598.594.872	3.159.913.640

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí nhân viên	1.134.933.731	1.279.099.894
Chi phí vật liệu quản lý	64.765.320	
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.981.571	54.747.795
Chi phí khấu hao TSCĐ	93.739.780	39.858.522
Thuế, phí và lệ phí	155.541.179	51.680.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	491.910.839	409.236.427
Chi phí bằng tiền khác	281.227.554	313.044.261
Cộng	2.243.099.974	2.147.667.487
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	1.275.820.057	1.150.316.477
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	967.279.917	684.287.031
Công ty CP CN Tích Hợp	-	313.063.979
Cộng	2.243.099.974	2.147.667.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Những thông tin khác

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2016
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.222.169.429	63.068.880.577
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	21.269.043.875	5.916.837.003
1. Tiền	111		12.422.043.875	3.020.099.753
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.847.000.000	2.896.737.250
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.a.	-	210.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	210.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.952.286.106	46.940.063.216
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3.	13.034.868.847	36.752.170.903
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	3.029.107.333	2.214.236.990
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	V.5.	470.276.881	470.276.881
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.6.	280.600.000	280.600.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7.a.	11.253.824.310	7.339.169.707
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(116.391.265)	(116.391.265)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8.	13.665.653.641	9.699.705.426
1. Hàng tồn kho	141		13.665.653.641	9.699.705.426
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		335.185.807	302.274.932
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.a.	108.638.830	302.274.932
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		226.546.977	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.350.913.885	32.617.552.112
I Các khoản phải thu dài hạn	210		21.300.000	21.300.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.7.b.	21.300.000	21.300.000
II. Tài sản cố định	220		3.664.998.288	3.816.263.726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	3.607.248.288	3.756.544.976
- Nguyên giá	222		13.128.976.322	13.128.976.322
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.521.728.034)	(9.372.431.346)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	57.750.000	59.718.750
- Nguyên giá	228		266.393.864	266.393.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(208.643.864)	(206.675.114)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	700.000.000	700.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		700.000.000	700.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.b.	25.200.000.000	25.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.200.000.000	19.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.000.000.000	6.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.764.615.597	2.879.988.386
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.b.	2.627.666.287	2.743.039.076
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		136.949.310	136.949.310
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		95.573.083.314	95.686.432.689

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2016
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A NỢ PHẢI TRẢ	300		48.547.744.776	46.005.009.769
I. Nợ ngắn hạn	310		46.753.478.776	44.116.309.769
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	8.729.022.209	24.919.482.077
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.032.686.337	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	1.488.222.924	1.479.160.470
4. Phải trả người lao động	314		552.053.742	3.152.351.868
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	671.798.719	646.779.273
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317	V.17.	173.639.786	173.639.786
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19.	84.010.000	162.700.000
8. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	2.249.757.220	2.258.836.987
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	31.767.794.754	11.288.669.223
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.493.085	34.690.085
II. Nợ dài hạn	330		1.794.266.000	1.888.700.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.	1.794.266.000	1.888.700.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.025.338.538	49.681.422.920
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	47.025.338.538	49.681.422.920
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.815.766.683	5.815.766.683
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		289.197.258	576.917.258
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.571.319.403)	(2.202.955.021)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.202.955.021)	(4.712.079.768)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.368.364.382)	2.509.124.747
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		95.573.083.314	95.686.432.689

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Trường Nam

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 02a - DN


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	261.842.871	477.759.300	261.842.871	477.759.300
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		261.842.871	477.759.300	261.842.871	477.759.300
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	256.717.512	761.382.831	256.717.512	761.382.831
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.125.359	(283.623.531)	5.125.359	(283.623.531)
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	27.699.660	54.414.128	27.699.660	54.414.128
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	397.724.100	272.401.112	397.724.100	272.401.112
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		330.482.630	246.836.170	330.482.630	246.836.170
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	727.374.263	1.828.251.918	727.374.263	1.828.251.918
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	1.275.820.057	1.233.836.615	1.275.820.057	1.233.836.615
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(2.368.093.401)	(3.563.699.048)	(2.368.093.401)	(3.563.699.048)
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	-	1.060.000	-	1.060.000
12 Chi phí khác	32	VI.6.	270.981	2.331.962	270.981	2.331.962
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(270.981)	(1.271.962)	(270.981)	(1.271.962)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.368.364.382)	(3.564.971.010)	(2.368.364.382)	(3.564.971.010)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51				-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2.368.364.382)	(3.564.971.010)	(2.368.364.382)	(3.564.971.010)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Phạm Trường Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.368.364.382)	(3.564.971.010)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		151.265.438	94.451.142
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.699.660)	(54.375.128)
- Chi phí lãi vay	06		330.482.630	246.836.170
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.914.315.974)	(3.278.058.826)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.761.230.133	24.361.531.862
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.965.948.215)	(978.956.495)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(17.911.721.801)	(23.145.090.694)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		309.008.891	341.701.597
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(260.717.353)	(246.836.170)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		210.000.000	85.034.785
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(287.720.000)	(36.845.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.060.184.319)	(2.897.518.941)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.942.528.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.699.660	54.375.128
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		27.699.660	5.996.903.128
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		23.652.328.414	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.267.636.883)	(3.673.078.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20.384.691.531	(3.673.078.725)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		15.352.206.872	(573.694.538)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.916.837.003	1.189.866.845
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	21.269.043.875	616.172.307

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Trường Nam

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiên

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2016
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

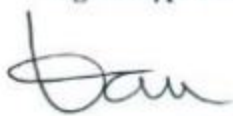
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.463.616.929	27.747.949.444
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.1</i>	<i>9.541.255.348</i>	<i>3.661.461.733</i>
1. Tiền	111		1.041.255.348	661.461.733
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.500.000.000	3.000.000.000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>17.711.861.441</i>	<i>17.020.003.207</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.a	14.660.852.020	13.886.796.153
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.a	1.059.816.100	960.150.175
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	2.000.000.000	2.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	656.745.881	838.609.439
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.2.c	(665.552.560)	(665.552.560)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.6</i>	<i>6.210.500.140</i>	<i>6.482.627.807</i>
1. Hàng tồn kho	141		6.210.500.140	6.482.627.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>			<i>583.856.697</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.a		279.876.275
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			288.212.835
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	V.12		15.767.587
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.648.929.035	26.220.495.564
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		381.456.000	355.408.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	381.456.000	355.408.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		23.227.648.522	23.807.753.098
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	23.188.117.281	23.766.503.106
- Nguyên giá	222		47.241.989.837	47.241.989.837
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.053.872.556)	(23.475.486.731)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	39.531.241	41.249.992
- Nguyên giá	228		55.000.000	55.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.468.759)	(13.750.008)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.039.824.513	2.057.334.466
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.b	2.039.824.513	2.057.334.466
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		59.112.545.964	53.968.445.008

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.177.200.096	6.254.484.161
I. Nợ ngắn hạn	310		10.047.200.096	6.124.484.161
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	5.235.743.338	2.266.745.067
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.962.615.000	84.282.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	687.879.725	270.361.411
4. Phải trả người lao động	314		1.000.000.000	2.311.645.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.a	411.925.572	332.613.822
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		749.036.461	858.836.461
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		130.000.000	130.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14.b	130.000.000	130.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.935.345.868	47.713.960.847
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	48.935.345.868	47.713.960.847
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	32.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.898.304.261	8.898.304.261
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.084.141.667	2.084.141.667
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		546.958.536	546.958.536
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.405.941.404	4.184.556.383
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.184.556.383	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.221.385.021	4.184.556.383
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		59.112.545.964	53.968.445.008

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Q. Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2016

Giám đốc




Lê Văn Giảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

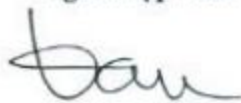
Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	14.363.536.827	7.941.562.950	14.363.536.827	7.941.562.950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		14.363.536.827	7.941.562.950	14.363.536.827	7.941.562.950
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	10.121.940.112	5.314.900.392	10.121.940.112	5.314.900.392
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.241.596.715	2.626.662.558	4.241.596.715	2.626.662.558
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	136.663.003	31.227.718	136.663.003	31.227.718
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	180.507	46.383.325	180.507	46.383.325
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			46.383.325		46.383.325
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.a	1.871.220.609	1.385.267.884	1.871.220.609	1.385.267.884
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.b	980.127.326	684.287.031	980.127.326	684.287.031
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		1.526.731.276	541.952.036	1.526.731.276	541.952.036
11.Thu nhập khác	31	VI.6				
12.Chi phí khác	32	VI.7				
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.526.731.276	541.952.036	1.526.731.276	541.952.036
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	305.346.255	119.229.448	305.346.255	119.229.448
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.221.385.021	422.722.588	1.221.385.021	422.722.588
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Q. Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2016

Giám đốc



Lê Văn Giảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

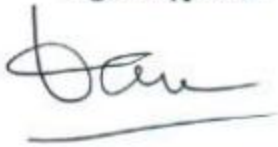
Quý 01 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.526.731.276	541.952.036
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		580.104.576	585.582.141
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		180.507	(120.279)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(136.663.003)	(1.080.862)
- Chi phí lãi vay	06			46.383.325
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.970.353.356	1.172.716.361
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(413.925.812)	20.142.069.514
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		272.127.667	(273.582.018)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		3.997.531.091	(13.331.970.724)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		297.386.228	71.318.975
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(46.383.325)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(270.361.411)	(1.061.417.492)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(109.800.000)	(103.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.743.311.119	6.568.951.291
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(58.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		136.663.003	1.080.862
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		136.663.003	(56.919.138)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.708.500.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.337.585.210)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.629.085.210)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5.879.974.122	1.882.946.943
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.661.461.733	3.840.638.039
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(180.507)	120.279
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	9.541.255.348	5.723.705.261

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Q. Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2016

Giám đốc



Lê Văn Giảng